TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN B** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 13/2025/QĐST-LĐ	*B, ngày 06 tháng 3 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B, THÀNH PHỐ H

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Nguyễn Thành T.

Thư ký phiên họp: Ông Chiêm Tiền Quí N - Thư ký, Tòa án nhân dân quận B, Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên họp: Ông Trần Quang L - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, Thành phố H mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 74/2024/TLST-LĐ ngày 26 tháng 12 năm 2024 về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 108/2025/QĐST-LĐ ngày 19 tháng 02 năm 2025, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

Ông Phạm Văn D, sinh năm 1984;
Địa chỉ: Ấp M, xã T1, huyện Đ, tỉnh L. (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Chí H1, sinh năm 1989;
Địa chỉ: Ấp M, xã T1, huyện Đ, tỉnh L. (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

2. Chi nhánh Công ty TNHH Đ;
Địa chỉ: Số 78/25 Đường TL 48 khu phố 2, phường T2, Quận M1, Thành phố H; địa chỉ liên lạc: số 1185 Quốc lộ 1A, phường B1, quận B, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông K, địa chỉ: Số 1185 Quốc lộ 1A, phường B1, quận B, Thành phố H, là người đại diện ủy quyền. (Giấy ủy quyền số 01/2025/UQ-ĐV ngày 08/01/2025). (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Tại đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự cùng bản tự khai và biên bản ghi nhận ý kiến, ông Phạm Văn D, trình bày: Vào năm 2004, do hoàn cảnh khó khăn

nên ông Nguyễn Chí H1, sinh năm 1989, địa chỉ: ấp M, xã T1, huyện Đ, tỉnh L có mượn chứng minh nhân dân của ông để làm hồ sơ xin việc tại Chi nhánh Công ty TNHH Đ (gọi tắt là Chi nhánh Công ty Đ), địa chỉ số 1185 Quốc lộ 1A, phường B1, quận B, Thành phố H. Từ tháng 9/2004 đến tháng 5/2009, ông H1 làm việc và tham gia bảo hiểm xã hội tại Chi nhánh Công ty Đ theo sổ BHXH số 0204259694. Đến tháng 5/2009, ông H1 nghỉ việc tại Chi nhánh Công ty Đ. Cũng trong thời gian năm 2004, ông có ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH Y, có địa chỉ tại D10/89Q Quốc lộ 1A, phường T2, quận B, Thành phố H và tham gia bảo hiểm xã hội theo sổ BHXH số 7908139047 với thời gian từ tháng 4/2008 đến tháng 10/2023. Đến tháng 11/2024, ông có làm thủ tục nhận bảo hiểm xã hội một lần thì phát hiện sổ BHXH số 7908139047 có thời gian đóng BHXH từ tháng 9/2004 đến tháng 5/2009. Đây là thời gian, ông H1 mượn chứng minh nhân dân của ông để làm việc tại Chi nhánh Công ty Đ. Vì vậy, Cơ quan Bảo hiểm Xã hội không giải quyết cho ông nhận bảo hiểm xã hội một lần.

Do đó, ông yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động được ký kết giữa ông (do ông Nguyễn Chí H1 thực hiện) với Chi nhánh Công ty Đ từ tháng 9/2004 đến tháng 5/2009 là vô hiệu do không đúng về nhân thân.

Ông Nguyễn Chí H1, trình bày: Vào năm 2004, ông có mượn chứng minh nhân dân của Phạm Văn D để làm hồ sơ xin việc tại Công ty Đ, địa chỉ số 1185 Quốc lộ 1A, phường B1, quận B, Thành phố H và ký hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm xã hội tại Công ty Đ theo sổ BHXH số 0204259694 từ tháng 9/2004 đến tháng 5/2009 và đến năm 2009, ông nghỉ việc tại Công ty Đ, với tổng thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ tháng tháng 9/2004 đến tháng 5/2009. Ông cũng đồng ý với yêu cầu của ông D về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động được ký kết giữa ông D (do ông thực hiện) với Công ty Đ từ tháng 9/2004 đến tháng 5/2009 là vô hiệu.

Chi nhánh Công ty TNHH Đ (gọi tắt là Chi nhánh Công ty Đ), có ông K, đại diện ủy quyền, trình bày: Ông Nguyễn Chí H1 có làm việc tại Chi nhánh Công ty Đ từ 9/2004 đến tháng 5/2009 với tên là Phạm Văn D, sinh năm 1984, CMND 301116809. Trong suốt thời gian làm việc, Chi nhánh Công ty Đ có đóng bảo hiểm xã hội đầy đủ cho người lao động mang tên Phạm Văn D. Nay, Chi nhánh Công ty Đ chấp nhận yêu cầu của ông D về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động được ký kết giữa ông D (do ông H1 thực hiện) với Chi nhánh Công ty Đ từ tháng 9/2004 đến tháng 5/2009 là vô hiệu do không đúng về nhân thân.

Tại phiên họp:

Ông Phạm Văn D vẫn giữ yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động được ký kết giữa ông (do ông Nguyễn Chí H1 thực hiện) với Chi nhánh Công ty TNHH Đ từ tháng 9/2004 đến tháng 5/2009 là vô hiệu do không đúng về nhân thân và đã có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Ông Nguyễn Chí H1 đồng ý với yêu cầu của ông D và đã có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Chi nhánh Công ty TNHH Đ, có ông K, đại diện ủy quyền đồng ý với yêu cầu của ông D và có đơn xin giải quyết vắng mặt.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý việc dân sự tới thời điểm mở phiên họp, Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật như thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền. Thẩm phán tiến hành mở phiên họp giải quyết việc dân sự đúng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, tuân thủ đúng pháp luật; Thư ký phiên họp tuân thủ đúng pháp luật.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B phát biểu ý kiến đề nghị chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn D về việc tuyên bố vô hiệu hợp đồng lao động được ký kết giữa ông (do ông Nguyễn Chí H1 thực hiện) với Chi nhánh Công ty TNHH Đ từ tháng 9/2004 đến tháng 5/2009.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân quận B nhận định:

[1] Ông Phạm Văn D có đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa ông (do ông Nguyễn Chí H1 thực hiện) với Chi nhánh Công ty TNHH Đ từ tháng 9/2004 đến tháng 5/2009 là vô hiệu, nơi thực hiện hợp đồng lao động tại số 1185 Quốc lộ 1A, phường B1, quận B. Đây là việc dân sự yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, theo quy định tại khoản 1 Điều 33; điểm d khoản 2 Điều 35 và điểm v khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố H.

[1.1] Hợp đồng lao động được ký kết từ tháng 9/2004 đến tháng 5/2009 giữa ông Phạm Văn D (do ông Nguyễn Chí H1 thực hiện) với Chi nhánh Công ty TNHH Đ được xác lập trước khi Bộ luật Lao động năm 2019 có hiệu lực pháp luật nên áp dụng các quy định của Bộ luật Lao động năm 2012 và các văn bản pháp luật H1 dẫn áp dụng để giải quyết.

[1.2] Ông Phạm Văn D; ông Nguyễn Chí H1 và Chi nhánh Công ty TNHH Đ (có ông K đại diện ủy quyền) cùng có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết việc dân sự. Căn cứ khoản 2 Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành giải quyết việc dân sự vắng mặt các đương sự.

[2] Qua yêu cầu của ông Phạm Văn D cùng với ý kiến của ông Nguyễn Chí H1 và Chi nhánh Công ty TNHH Đ, xét thấy:

[2.1] Qua trình bày và sự thừa nhận của ông D cùng với ông H1 và Chi nhánh Công ty TNHH Đ (gọi tắt là Chi nhánh Công ty Đ) thì: Ông D đã cho ông H1 mượn hồ sơ cá nhân để giao kết hợp đồng lao động với Chi nhánh Công ty Đ từ tháng 9/2004 đến tháng 5/2009, trong quá trình làm việc tại đây, ông H1 có tham gia bảo hiểm xã hội và được Chi nhánh Công ty Đ đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động mang tên Phạm Văn D (thực chất người lao động là ông

Nguyễn Chí H1) theo sổ BHXH số 0204259694 từ tháng 9/2004 đến tháng 5/2009. Trong thời gian này, ông D cũng làm việc và tham gia bảo hiểm xã hội theo sổ BHXH số 7908139047 tháng 4/2008 đến tháng 10/2023 tại Công ty TNHH Y nên khi nghỉ việc thì ông D không được giải quyết thủ tục nhận bảo hiểm xã hội một lần đối với thời gian làm việc và tham gia bảo hiểm xã hội từ tháng 4/2008 đến tháng 10/2023 theo sổ BHXH số 7908139047 do thời gian đóng trùng bảo hiểm xã hội từ tháng 9/2004 đến tháng 5/2009.

Qua xác minh tại Bảo hiểm Xã hội quận B, được biết: *"...1/ Căn cứ dữ liệu BHXH quản lý, tra cứu được: số sổ BHXH số 0204259694 đứng tên ông Phạm Văn D, sinh ngày 01/07/1984, số CMND 301116809, có tham gia BHXH tại Chi nhánh Công ty TNHH Đ, quá trình từ tháng 09/2004 đến tháng 05/2009, do BHXH quận B, Tp.H quản lý.*

2/ BHXH quận B căn cứ theo hồ sơ Chi nhánh Công ty TNHH Đ gửi lên BHXH Quận để cấp nhân thân và quá trình của số sổ 0204259694, trong quy trình hồ sơ của BHXH không yêu cầu gửi hợp đồng lao động kèm theo do đó BHXH Quận không lưu hợp đồng lao động vì vậy BHXH quận B không có thông tin về nội dung này.

3/ Về việc ông Phạm Văn D có yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa ông Phạm Văn D với Chi nhánh Công ty TNHH Đ, BHXH quận không có ý kiến và sẽ thực hiện theo quy định sau khi có kết luận của quý tòa...".

Như vậy, có cơ sở xác định: Ông H1 đã giao kết và thực hiện hợp đồng lao động với tên người lao động là Phạm Văn D tại Chi nhánh Công ty Đ và tham gia bảo hiểm xã hội tại Chi nhánh Công ty Đ từ tháng 9/2004 đến tháng 5/2009 theo sổ BHXH số 0204259694 như sự thừa của các bên.

[2.2] Theo khoản 1 Điều 17 của Bộ luật Lao động năm 2012, quy định về nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động: "*Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực*" và theo quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động tại khoản 2 Điều 19, thì: "*Người lao động phải cung cấp thông tin cho người sử dụng lao động về họ tên, tuổi, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, tình trạng sức khoẻ và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu*".

Theo quy định về hợp đồng lao động vô hiệu tại điểm b khoản 1 Điều 50 của Bộ luật Lao động năm 2012, thì: "*Người ký kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền*" và theo H1 dẫn tại Công văn số 1767/LĐTBXH-BHXH ngày 31/5/2022 về việc người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thì: *"...Trường hợp người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động là hành vi vi phạm nguyên tắc "trung thực" theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ...*". Do đó, việc ông H1 mượn hồ sơ cá nhân của

ông D để giao kết hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm xã hội theo sổ BHXH số 0204259694 từ tháng 9/2004 đến tháng 5/2009 tại Chi nhánh Công ty Đ là vi phạm nguyên tắc "trung thực" và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động, đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ.

Từ những nhận định trên, đối với yêu cầu của ông Phạm Văn D về việc tuyên bố hợp đồng lao động được ký kết giữa ông Phạm Văn D (do ông Nguyễn Chí H1 thực hiện) với Chi nhánh Công ty Đ từ tháng 9/2004 đến tháng 5/2009 là vô hiệu, là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên họp.

[3] Về lệ phí Tòa án: Ông Phạm Văn D chịu lệ phí sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 33; điểm d khoản 2 Điều 35; điểm v khoản 2 Điều 39; Điều 146; Điều 149; Điều 361; Điều 366; Điều 367; Điều 370; Điều 371; Điều 372; Điều 401 và Điều 402 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 17; khoản 2 Điều 19; Điều 50; Điều 51 và Điều 52 của Bộ luật Lao động năm 2012;

Căn cứ Nghị quyết 326 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016 của UBTVQH.

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn D.

Tuyên bố Hợp đồng lao động được ký kết giữa ông Phạm Văn D (do ông Nguyễn Chí H1 thực hiện) với Chi nhánh Công ty TNHH Đ từ tháng 9/2004 đến tháng 5/2009 là vô hiệu.

2. Về lệ phí Tòa án: Ông Phạm Văn D phải chịu lệ phí sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào tạm ứng lệ phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0048789 ngày 25/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B. Ông Phạm Văn D đã nộp đủ lệ phí sơ thẩm.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

3.1. Quyết định giải quyết việc dân sự là sơ thẩm, các đương sự vắng mặt, có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết việc dân sự hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết.

3.2. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

(Đã giải thích quy định về quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự).

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND Q.B;
- Chi cục THADS Q.B;
- Lưu hồ sơ; VP.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP
(Đã ký tên và đóng dấu)
Nguyễn Thành T